Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN NGỌC THẢO
Ngày ký: 29.03.2016 17:24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**173.649.050.785**	**205.452.804.441**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**114.328.425.012**	**67.167.233.231**
111	1. Tiền		15.328.425.012	14.167.233.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	53.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**15.550.115.519**	**24.307.239.899**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	550.115.519	607.239.899
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	15.000.000.000	23.700.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**38.691.400.074**	**12.475.605.623**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	32.841.999.169	3.344.974.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.310.539.150	605.060.350
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	4.566.961.755	8.553.670.472
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**4.138.597.911**	**96.464.807.674**
141	1. Hàng tồn kho	V.7	4.183.649.340	96.509.859.103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**940.512.269**	**5.037.918.014**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	116.400.625	496.364.865
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		581.737.911	4.492.837.586
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16b	242.373.733	48.715.563
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**189.058.929.283**	**198.941.171.593**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.957.140.021**	**6.935.540.021**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	6.957.140.021	6.935.540.021
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**23.342.886.379**	**23.240.109.667**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	8.773.797.895	8.349.999.355
222	*- Nguyên giá*		*25.302.811.791*	*23.542.169.382*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(16.529.013.896)*	*(15.192.170.027)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	14.569.088.484	14.890.110.312
228	*- Nguyên giá*		*16.210.028.034*	*16.210.028.034*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.640.939.550)*	*(1.319.917.722)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**32.932.322.468**	**35.950.073.394**
231	*- Nguyên giá*		*62.172.463.101*	*62.172.463.101*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.240.140.633)*	*(26.222.389.707)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**89.002.433.966**	**100.952.869.717**
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	88.548.703.693	87.726.887.490
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		453.730.273	13.225.982.227
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2c	**30.528.651.449**	**30.528.651.449**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		29.000.000.000	29.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		928.651.449	928.651.449
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2d	(800.000.000)	(800.000.000)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.295.495.000**	**1.333.927.345**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	6.295.495.000	532.627.477
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	-	801.299.868
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**362.707.980.068**	**404.393.976.034**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**203.214.150.865**	**260.538.821.209**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**50.195.377.598**	**112.923.437.306**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	480.759.324	8.504.507.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	2.019.458.537	87.702.330.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16a	77.914.149	2.830.320.948
314	4. Phải trả người lao động	V.17	1.862.686.153	1.166.151.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		100.000.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	474.694.672	482.773.944
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	2.344.704.460	2.307.456.110
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20	35.205.997.880	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	7.629.162.423	9.929.896.465
330	**II. Nợ dài hạn**		**153.018.773.267**	**147.615.383.903**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	98.756.309.091	97.766.319.727
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	54.262.464.176	49.849.064.176
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**159.493.829.203**	**143.855.154.825**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.22	**145.478.020.513**	**128.334.034.815**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		66.903.121.719	46.864.050.468
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.074.898.794	28.969.984.347
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.002.884.044*	*1.002.884.044*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*25.072.014.750*	*27.967.100.303*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**14.015.808.690**	**15.521.120.010**
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.25	14.015.808.690	15.521.120.010
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**362.707.980.068**	**404.393.976.034**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VÕ THỊ KIM NGÂN	VÕ THỊ KIM NGÂN	LÊ VĂN MỸ